TÒA ÁN NHÂN DÂN **HUYỆN CHÂU THÀNH** TỈNH AN GIANG	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 64/2022/HNGĐ-ST
Ngày: 19/7/2022
V/v ly hôn

NHÂN DANH

NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN CHÂU THÀNH, TỈNH AN GIANG

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Ngô Thị Kim Quyên.

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Bà Mai Hồng Thắm;

2. Ông Trương Thành Tuấn

- Thư ký phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Hoài Thương - Thư ký Tòa án nhân dân huyện Châu Thành.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Châu Thành *tham gia phiên toà:* Bà Lê Thị Tố Anh - Kiểm sát viên.

Ngày 19 tháng 7 năm 2022 tại trụ sở Toà án nhân dân huyện Châu Thành, tỉnh An Giang xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 182/2022/TLST-HNGĐ ngày 12 tháng 4 năm 2022 về "Tranh chấp ly hôn" theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 95/2022/QĐXX-ST ngày 07 tháng 6 năm 2022 và Quyết định hoãn phiên toà số 86/2022/QĐST-HNGĐ ngày 23 tháng 6 năm 2022 giữa các đương sự:

1. *Nguyên đơn*: Chị Dương Thị Th, sinh năm 1985; (có đơn yêu cầu xét xử vắng mặt)

Nơi cư trú: tổ 12, ấp Đông B, xã V, huyện Ch, tỉnh An Giang.

2. *Bị đơn:* Anh Nguyễn Tấn T, sinh năm 1980; (vắng mặt)

Nơi cư trú: tổ 05, ấp Đông B, xã V, huyện Ch, tỉnh An Giang.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

* Nguyên đơn chị Dương Thị Th trình bày:

+ Về quan hệ hôn nhân: Chị và anh Nguyễn Tấn T do quen biết, tự tìm hiểu và chung sống với nhau như vợ chồng vào năm 2003, nhưng chưa đăng ký kết hôn. Chị sống bên chồng đến năm 2016 thì chị và anh T chia tay nhau, chị về nhà chị sống, còn anh T thì về gia đình cha mẹ ruột sống. Nguyên nhân mâu thuẫn: do trong thời gian chung sống chị thường bị anh T hành hạ, ngược đãi nhiều lần, chị về nhà chị sống, sau đó hai bên đoàn tụ, sự việc cứ diễn ra như vậy cho đến năm

2016 thì chia tay và sống ly thân cho đến nay. Do chị và anh T không đăng ký kết hôn, nên chị yêu cầu không công nhận quan hệ vợ chồng giữa chị và anh T.

+ Về quan hệ con chung: Vợ chồng có 02 con chung tên: Nguyễn Tấn Bình Dương, sinh ngày 15/10/2005 và Nguyễn Tấn Bình Bình, sinh ngày 16/6/2007. Hiện cháu Dương và Bình đang sống với anh T và đã đi làm. Chị đồng ý giao hai cháu Dương và Bình cho anh T nuôi dưỡng theo nguyện vọng của hai con, chị không cấp dưỡng nuôi con.

- Về tài sản chung và nợ chung: Không có, không yêu cầu Toà án giải quyết.

Ngày 25/02/2022, chị Th có đơn xin xét xử vắng mặt.

Kèm theo đơn khởi kiện chị Th có nộp Bản tự khai ngày 13/12/2021, người tự khai ký tên T, họ tên là Nguyễn Tấn T. Nội dung Bản tự khai thể hiện:

- Về quan hệ hôn nhân: Do tìm hiểu, quen biết, rồi sống với nhau như vợ chồng vào năm 2003 cho đến nay vẫn chưa đăng ký kết hôn. Trong thời gian chung sống, chúng tôi thường xảy ra mâu thuẫn nên đến năm 2016 chúng tôi chia tay nhau cho đến nay. Nay cô Th xin ly hôn, tôi đồng ý.

- Về quan hệ con chung: có 02 con chung tên: Nguyễn Tấn Bình Dương, sinh ngày 15/10/2005 và Nguyễn Tấn Bình Bình, sinh ngày 16/6/2007. Hiện cháu Dương và cháu Bình đang sống với tôi. Theo nguyện vọng của hai cháu sẽ sống với tôi, tôi không yêu cầu cô Th cấp dưỡng nuôi con.

- Về tài sản chung và nợ chung: Không có, không yêu cầu Toà án giải quyết.

* Toà án đã nhiều lần triệu tập bị đơn anh Nguyễn Tấn T để tham gia phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận công khai chứng cứ và hoà giải nhưng anh Tấn T đều vắng mặt không có lý do, đồng thời cũng không có văn bản trình bày ý kiến đối với yêu cầu của nguyên đơn. Toà án đã tiến hành các thủ tục xác minh, lấy lời khai bị đơn tại nơi cư trú nhưng anh T không có mặt ở nhà khi cán bộ Toà án đến, nên Toà án không lấy được lời khai của bị đơn.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Châu Thành phát biểu ý kiến:

+ Về việc tuân theo pháp luật tố tụng của Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa và của nguyên đơn trong quá trình giải quyết vụ án kể từ khi thụ lý cho đến trước thời điểm Hội đồng xét xử nghị án là đúng quy định của pháp luật tố tụng dân sự. Tuy nhiên, bị đơn chưa thực hiện đúng quyền và nghĩa vụ tố tụng.

+ Về việc giải quyết vụ án:

Về hôn nhân: Chị Th và anh T chung sống với nhau như vợ chồng, không có đăng ký kết hôn, chị Th yêu cầu ly hôn. Do đó, đề nghị Hội đồng xét xử không công nhận quan hệ vợ chồng giữa chị Th và anh T.

Về con chung: Theo biên bản xác minh ngày 24/5/2022 thì Ban ấp Đông Bình Nhất cung cấp thông tin hai cháu Nguyễn Tấn Bình Dương và Nguyễn Tấn Bình Bình đã theo anh T làm ở Bình Dương, điều này cũng được chị Th xác nhận. Do đó, để ổn định cuộc sống của hai cháu sau khi cha mẹ ly hôn, đề nghị giao hai

cháu Bình và Dương cho anh T tiếp tục nuôi dưỡng, chị Th không phải cấp dưỡng nuôi con chung.

Về tài sản chung, nợ chung: Không có, không yêu cầu Toà án giải quyết, trường hợp sau này có phát sinh tranh chấp sẽ giải quyết bằng một vụ án khác.

Về án phí: nguyên đơn chị Th phải chịu án phí theo quy định pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về áp dụng pháp luật tố tụng:

[1.1] Thẩm quyền giải quyết: bị đơn anh Nguyễn Tấn T có đăng ký hộ khẩu thường trú tại: tổ 05, ấp Đông Bình Nhất, xã Vĩnh Thành, huyện Châu Thành, tỉnh An Giang, căn cứ khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35 và điểm a khoản 1 Điều 39 Bộ luật tố tụng dân sự thì vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện Châu Thành.

[1.2] Quan hệ pháp luật tranh chấp: Nguyên đơn chị Dương Thị Th khởi kiện yêu cầu ly hôn với anh Nguyễn Tấn T, căn cứ khoản 1 Điều 28 Bộ luật tố tụng dân sự thì đây là vụ án về tranh chấp ly hôn.

[1.3] Về sự vắng mặt của đương sự:

Ngày 25/02/2022, nguyên đơn chị Th có đơn xin xét xử vắng mặt nên được Hội đồng xét xử chấp nhận. Anh Nguyễn Tấn T đã được Toà án triệu tập hợp lệ lần thứ hai mà vẫn vắng mặt không lý do, căn cứ khoản 2 Điều 227, khoản 1 Điều 228 Bộ luật tố tụng dân sự 2015, Hội đồng xét xử vẫn tiến hành xét xử vắng mặt đối với các đương sự.

[2] Về áp dụng pháp luật nội dung:

Xét yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn chị Dương Thị Th thấy:

[2.1] Về quan hệ hôn nhân:

Nguyên đơn chị Th trình bày chị và anh Nguyễn Tấn T do quen biết, tự tìm hiểu và chung sống với nhau như vợ chồng vào năm 2003, nhưng chưa đăng ký kết hôn. Sau khi kết hôn chị về sống bên chồng, đến năm 2016 thì chị và anh T chia tay nhau, chị về nhà chị sống, còn anh T thì về gia đình cha mẹ ruột sống. Nguyên nhân mâu thuẫn theo chị Th trình bày: do trong thời gian chung sống chị thường bị anh T hành hạ, ngược đãi nhiều lần, chị về nhà chị sống, sau đó hai bên cũng có thời gian đoàn tụ, nhưng mâu thuẫn vẫn cứ diễn ra như vậy cho đến năm 2016 thì hai bên chia tay và sống ly thân cho đến nay.

Kèm theo đơn khởi kiện do chị Th nộp cho Toà án, có bản tự khai ngày 13/12/2021, người tự khai ký tên T, họ tên là Nguyễn Tấn T. Nội dung bản tự khai thể hiện ý kiến đồng ý ly hôn với chị Th. Tuy nhiên, Toà án không có cơ sở xác định được bản tự khai này có phải thể hiện ý kiến của anh T không. Mặt khác, trong suốt quá trình tố tụng, Toà án đã nhiều lần mở phiên hoà giải để anh T tham

gia trình bày ý kiến của mình, nhưng anh T đều vắng mặt không lý do cũng như không có văn bản trình bày ý kiến đối với yêu cầu khởi kiện của chị Th. Điều này chứng tỏ anh T không muốn hàn gắn tình cảm với chị Th. Theo chị Th trình bày chị Th và anh T đã ly thân từ năm 2016 đến nay, nhưng hai bên không liên lạc qua lại.

Điều này cho thấy tình cảm giữa chị Th và anh T đã thật sự rạn nứt, hôn nhân đã chấm dứt trên thực tế. Do chị Th và anh T không đăng ký kết hôn nên Hội đồng xét xử căn cứ khoản 1 Điều 14, khoản 2 Điều 53 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014 chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn chị Th về việc không công nhận quan hệ vợ chồng giữa chị và anh T.

[2.2] Về quan hệ con chung:

Theo chị Th trình bày giữa chị và anh T có 02 con chung tên: Nguyễn Tấn Bình Dương, sinh ngày 15/10/2005 và Nguyễn Tấn Bình Bình, sinh ngày 16/6/2007. Hiện cháu Dương và Bình đang sống với anh T. Tại biên bản xác minh ngày 24/5/2022 thì ông Nguyễn Thành Kha là Trưởng ấp Đông Bình Nhất cung cấp thông tin: *"...gần 02 tháng nay anh T cùng 02 con là Nguyễn Thị Bình Bình và Nguyễn Tấn Bình Dương đã đi Bình Dương làm"*. Điều này thể hiện hai cháu Bình và Dương đều đang sống với anh T ở Bình Dương giống như chị Th đã trình này, nên trong quá trình tố tụng Toà án không thể lấy ý kiến, nguyện vọng của cháu Bình và cháu Dương được. Xét thấy, hai cháu Dương và Bình từ khi cha mẹ ly thân đến nay đều sống với anh T và chị Th cũng đồng ý giao hai cháu cho anh T chăm sóc, nuôi dưỡng. Do đó, để đảm bảo cuộc sống của hai cháu được ổn định, không bị xáo trộn sau khi mẹ yêu cầu ly hôn căn cứ quy định tại Điều 81 của Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014, Hội đồng xét xử ghi nhận ý kiến của chị Th đồng ý giao hai cháu Bình và Dương cho anh T tiếp tục chăm sóc và nuôi dưỡng.

Về cấp dưỡng nuôi con: Anh T không có ý kiến về việc yêu cầu chị Th cấp dưỡng nuôi con, nên Hội đồng xét xử không đặt ra xem xét.

[2.3] Về tài sản chung và nợ chung: Theo chị Th trình bày không có, không yêu cầu Toà án giải quyết nên Hội đồng xét xử không đặt ra xem xét. Trường hợp sau này có phát sinh tranh chấp sẽ giải quyết bằng một vụ án khác.

[3] Về án phí: Chị Dương Thị Th phải chịu 300.000 đồng (Ba trăm ngàn đồng) án phí hôn nhân gia đình sơ thẩm theo quy định tại khoản 4 Điều 147 Bộ luật tố tụng dân sự, điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu miễn, giảm, thu nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án, được khấu trừ vào số tiền 300.000 đồng (Ba trăm ngàn đồng) tiền tạm ứng án phí đã nộp theo biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí số 0003081 ngày 12/4/2022 của Chi cục thi hành án dân sự huyện Châu Thành, tỉnh An Giang.

[4] Về quyền kháng cáo: Căn cứ Điều 271 và Điều 273 Bộ luật tố tụng dân sự, nguyên đơn, bị đơn được quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào:

Khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35 và điểm a khoản 1 Điều 39, khoản 2 Điều 227, khoản 1 Điều 228, khoản 4 Điều 147, Điều 271 và Điều 273 Bộ luật tố tụng dân sự 2015;

Khoản 1 Điều 14, khoản 2 Điều 53, Điều 81, Điều 82, Điều 83 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014;

Điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu miễn, giảm, thu nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án.

Tuyên xử: Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn chị Dương Thị Th.

1. Về quan hệ hôn nhân: Không công nhận quan hệ vợ chồng giữa chị Dương Thị Th và anh Nguyễn Tấn T.

2. Về quan hệ con chung: Anh Phạm Tấn T được quyền nuôi hai con chung tên: Nguyễn Tấn Bình Dương, sinh ngày 15/10/2005 và Nguyễn Tấn Bình Bình, sinh ngày 16/6/2007. Về cấp dưỡng nuôi con: anh T không có ý kiến về việc yêu cầu chị Th cấp dưỡng nuôi con chung nên Hội đồng xét xử không đặt ra xem xét.

Anh T cùng các thành viên trong gia đình không được cản trở chị Th thăm nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục hai cháu Nguyễn Tấn Bình Dương và Nguyễn Tấn Bình Bình.

Nếu chị Th lạm dụng việc thăm nom để cản trở hoặc gây ảnh hưởng xấu đến việc trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con của anh T thì anh T có quyền yêu cầu Tòa án hạn chế quyền thăm nom con của người đó.

Vì lợi ích của con chung, theo yêu cầu của con, cơ quan có thẩm quyền, Tòa án có thể quyết định thay đổi người trực tiếp nuôi con, buộc cấp dưỡng nuôi con chung dựa trên các quy định của pháp luật.

3. Về tài sản chung, nợ chung: Không có, không yêu cầu Toà án giải quyết. Trường hợp sau này có phát sinh tranh chấp sẽ giải quyết bằng một vụ án khác.

4. Về án phí: Chị Dương Thị Th phải chịu 300.000 đồng (Ba trăm ngàn đồng) án phí hôn nhân gia đình sơ thẩm, được khấu trừ vào số tiền 300.000 đồng (Ba trăm ngàn đồng) tiền tạm ứng án phí đã nộp theo biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí số 0003081 ngày 12/4/2022 của Chi cục thi hành án dân sự huyện Châu Thành, tỉnh An Giang.

5. Về quyền kháng cáo: Chị Dương Thị Th và anh Nguyễn Tấn T được quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành

án hoặc cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6,7 và 9 Luật thi hành án dân sự, thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Nơi nhận:
- TAND tỉnh An Giang;
- VKSND huyện Châu Thành;
- Chi cục THADS huyện Châu Thành;
- Các đương sự;
- Phòng KTNV& THA;
- Lưu HS, VP.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Ngô Thị Kim Quyên

..... (29)

Hướng dẫn sử dụng mẫu số 52-DS:

Mẫu bản án sơ thẩm kèm theo bản hướng dẫn này được soạn thảo theo tinh thần quy định tại Điều 266 của Bộ luật tố tụng dân sự. Mẫu bản án sơ thẩm kèm theo hướng dẫn này được sử dụng cho tất cả các Toà án khi xét xử sơ thẩm các tranh chấp về dân sự, hôn nhân và gia đình, kinh doanh, thương mại, lao động.

Sau đây là những hướng dẫn cụ thể về việc sử dụng mẫu bản án sơ thẩm kèm theo:

(1) Nếu là Toà án nhân dân huyện, quận, thị xã, thành phố thuộc tỉnh thì ghi rõ tên Toà án nhân dân huyện, quận, thị xã, thành phố thuộc tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương nào (ví dụ: Toà án nhân dân huyện Từ Liêm, thành phố Hà Nội); nếu là Toà án nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương thì ghi Toà án nhân dân tỉnh (thành phố) đó (ví dụ: Toà án nhân dân tỉnh Hà Nam).

(2) Ô thứ nhất ghi số bản án, ô thứ hai ghi năm ra bản án, ô thứ ba ghi ký hiệu loại bản án (ví dụ: Nếu là bản án giải quyết tranh chấp về dân sự năm 2017 có số 100 thì ghi: "Số:100/2017/DS-ST"; nếu là bản án giải quyết tranh chấp về hôn nhân và gia đình năm 2017 có số 108 thì ghi: "Số:108/2017/HNGĐ-ST"; nếu là bản án giải quyết tranh chấp về kinh doanh, thương mại năm 2017 có số 110 thì ghi: "Số:110/2017/KDTM-ST"; nếu là bản án giải quyết tranh chấp về lao động năm 2017 có số 115 thì ghi: "Số:115/2017/LĐ-ST").

(3) Ghi ngày, tháng, năm tuyên án không phân biệt vụ án được xét xử sơ thẩm và kết thúc trong một ngày hay được xét xử sơ thẩm trong nhiều ngày.

(4) Ghi quan hệ tranh chấp mà Tòa án giải quyết: Cần xác định tranh chấp mà Tòa án thụ lý giải quyết được quy định tại Điều, khoản nào của Bộ luật tố tụng dân sự, để ghi vào phần trích yếu của bản án (ví dụ: Tranh chấp mà Tòa án thụ lý giải quyết là tranh chấp về quốc tịch Việt Nam giữa cá nhân với cá nhân được quy định tại khoản 1 Điều 26 của Bộ luật tố tụng dân sự thì ghi: "tranh chấp về quốc tịch Việt Nam giữa cá nhân với cá nhân").

(5) Ghi như hướng dẫn tại điểm (1).

(6) Nếu Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm ba người, thì chỉ ghi họ tên của Thẩm phán - Chủ toạ phiên toà, bỏ dòng "Thẩm phán...", đối với Hội thẩm nhân dân chỉ ghi họ tên của hai Hội thẩm nhân dân; nếu Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có năm người, thì ghi họ tên của Thẩm phán - Chủ tọa phiên toà,

họ tên của Thẩm phán, họ tên của cả ba Hội thẩm nhân dân. Cần chú ý là không ghi chức vụ của Thẩm phán; chức vụ, nghề nghiệp của Hội thẩm nhân dân.

(7) Ghi họ tên của Thư ký phiên tòa và ghi rõ là Thư ký Tòa án hoặc Thẩm tra viên của Tòa án nào như hướng dẫn tại điểm (1).

(8) Nếu có Viện kiểm sát nhân dân tham gia phiên toà thì ghi như hướng dẫn tại điểm (1) song đổi các chữ "Toà án nhân dân" thành "Viện kiểm sát nhân dân".

(9) Trường hợp vụ án được xét xử và kết thúc trong một ngày thì bỏ hai chữ "Trong các" (ví dụ: Ngày 15 tháng 7 năm 2017). Trường hợp vụ án được xét xử trong hai ngày thì ghi "Trong các ngày" (ví dụ: Trong các ngày 02, 03 tháng 3 năm 2017); nếu từ ba ngày trở lên mà liền nhau thì ghi: "Từ ngày đến ngày" (ví dụ: Từ ngày 06 đến ngày 10 tháng 3 năm 2017); nếu từ ba ngày trở lên mà không liền nhau thì ghi trong các ngày (ví dụ: Trong các ngày 07, 08 và ngày 15 tháng 3 năm 2017); nếu khác tháng mà liền nhau thì ghi từ ngày... tháng... đến ngày... tháng... (ví dụ: Từ ngày 31 tháng 05 đến ngày 02 tháng 6 năm 2017); nếu không liền nhau thì ghi các ngày của từng tháng (Ví dụ: Trong các ngày 30, 31 tháng 3 và các ngày 04, 05 tháng 4 năm 2017).

(10) Nếu xét xử kín thì thay cụm từ "công khai" bằng từ "kín".

(11) Ô thứ nhất ghi số thụ lý, ô thứ hai ghi năm thụ lý và ô thứ ba nếu là tranh chấp về dân sự thì ghi "DS"; nếu là tranh chấp về hôn nhân và gia đình thì ghi "HNGĐ"; nếu là tranh chấp về kinh doanh, thương mại thì ghi "KDTM"; nếu là tranh chấp về lao động thì ghi "LĐ" (ví dụ: số 18/2017/TLST-HNGĐ).

(12) Ghi như hướng dẫn tại điểm (4).

(13) Nguyên đơn là cá nhân thì ghi họ tên, địa chỉ cư trú (nếu là người chưa thành niên thì sau họ tên ghi ngày, tháng, năm sinh và họ tên người đại diện hợp pháp của người chưa thành niên). Nguyên đơn là cơ quan, tổ chức thì ghi tên cơ quan, tổ chức và địa chỉ của cơ quan, tổ chức đó.

(14) Chỉ ghi khi có người đại diện hợp pháp của nguyên đơn và ghi họ tên, địa chỉ cư trú; ghi rõ là người đại diện theo pháp luật hay là người đại diện theo uỷ quyền của nguyên đơn; nếu là người đại diện theo pháp luật thì cần ghi chú trong ngoặc đơn quan hệ giữa người đó với nguyên đơn; nếu là người đại diện theo uỷ quyền thì cần ghi chú trong ngoặc đơn: "văn bản uỷ quyền ngày... tháng... năm...".

Ví dụ 1: Ông Nguyễn Văn A trú tại... là người đại diện theo pháp luật của nguyên đơn (Giám đốc Công ty TNHH Thắng Lợi).

Ví dụ 2: Bà Lê Thị B trú tại... là người đại diện theo uỷ quyền của nguyên đơn (Văn bản uỷ quyền ngày... tháng... năm...).

(15) Chỉ ghi khi có người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của nguyên đơn. Ghi họ tên, địa chỉ cư trú (nếu là Luật sư thì ghi là Luật sư của Văn phòng luật sư nào và thuộc Đoàn luật sư nào); nếu có nhiều nguyên đơn thì ghi cụ thể bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho nguyên đơn nào.

(16) và (19) Ghi tương tự như hướng dẫn tại điểm (13).

(17) và (20) Ghi tương tự như hướng dẫn tại điểm (14).

(18) và (21) Ghi tương tự như hướng dẫn tại điểm (15).

(22) Ghi họ tên, địa chỉ cư trú (nếu là người chưa thành niên thì sau họ tên ghi ngày, tháng, năm sinh và họ tên người đại diện hợp pháp của người chưa thành niên).

(23) Ghi họ tên, chức danh, địa chỉ nơi làm việc (nếu không có nơi làm việc thì ghi địa chỉ cư trú).

(24) Ghi họ tên, địa chỉ nơi làm việc (nếu không có nơi làm việc thì ghi địa chỉ cư trú).

(25) Trong phần này ghi rõ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, của cơ quan, tổ chức, cá nhân; yêu cầu phản tố, đề nghị của bị đơn; yêu cầu độc lập, đề nghị của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan; ý kiến của Viện kiểm sát; ghi ngắn gọn, đầy đủ các tài liệu, chứng cứ, tình tiết của vụ án; ghi rõ các tình tiết, sự kiện không phải chứng minh, các tình tiết mà các bên đã thống nhất, không thống nhất; đối với các tình tiết của vụ án mà các bên không thống nhất thì phải ghi rõ lý lẽ, lập luận của từng bên đương sự.

(26) Ghi nhận định của Tòa án về những vấn đề cần phải giải quyết trong vụ án (về áp dụng pháp luật tố tụng và pháp luật nội dung). Tòa án phải căn cứ vào tài liệu, chứng cứ đã được xem xét tại phiên tòa, kết quả tranh tụng tại phiên tòa để phân tích, đánh giá, nhận định đầy đủ, khách quan về chứng cứ và những tình tiết của vụ án; phân tích, viện dẫn những căn cứ pháp luật, án lệ (nếu có) để chấp nhận hoặc không chấp nhận yêu cầu, đề nghị của đương sự; yêu cầu, đề nghị của cơ quan, tổ chức, cá nhân khởi kiện để bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của người khác (nếu có); yêu cầu, đề nghị của người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của đương sự; ý kiến của đại diện Viện kiểm sát (nếu có); giải quyết các vấn đề khác có liên quan. Nếu vụ án thuộc trường hợp quy định tại khoản 2 Điều 4 của Bộ luật tố tụng dân sự thì tùy từng trường hợp mà Tòa án phân tích, lập luận về việc áp dụng tập quán, tương tự pháp luật, nguyên tắc cơ bản của pháp luật dân sự, án lệ hoặc lẽ công bằng.

Trong phần này, các đoạn văn được đánh số thứ tự trong dấu [ ].
(27) Tùy từng trường hợp mà ghi rõ các căn cứ pháp luật để ra quyết định.

(28) Ghi các quyết định của Tòa án về từng vấn đề phải giải quyết trong vụ án, về áp dụng biện pháp khẩn cấp tạm thời, án phí, chi phí tố tụng và quyền kháng cáo đối với bản án; trường hợp có quyết định phải thi hành ngay thì phải ghi rõ quyết định đó. Đối với trường hợp xét xử sơ thẩm lại vụ án mà bản án, quyết định đã bị hủy một phần hoặc toàn bộ theo quyết định giám đốc thẩm, tái thẩm thì ghi vấn đề tài sản, nghĩa vụ đã được thi hành (nếu có) theo bản án, quyết định có hiệu lực pháp luật nhưng bị hủy; trường hợp có quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 482 của Bộ luật tố tụng dân sự thì phải ghi rõ nội dung về quyền yêu cầu thi hành án, nghĩa vụ thi hành án, thời hiệu thi hành án.

(29) Phần cuối cùng của bản án, đối với bản án được thông qua tại phòng nghị án thì phải có đầy đủ chữ ký, ghi rõ họ tên của các thành viên Hội đồng xét xử và đóng dấu (bản án này phải lưu vào hồ sơ vụ án); đối với bản án để gửi cho các đương sự, cơ quan, tổ chức, cá nhân khởi kiện và Viện kiểm sát thì ghi như sau:

Nơi nhận:

Ghi những nơi mà Toà án cấp sơ thẩm phải giao hoặc gửi bản án theo quy định tại Điều 269 của Bộ luật tố tụng dân sự và những nơi cần lưu bản án.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM

THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TOÀ

(Ký tên, ghi rõ họ tên, đóng dấu)